

(Thí sinh được phép sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam trong phòng thi)

Họ, tên thí sinh:.....Số báo danh:.....

Trong mỗi câu dưới đây, hãy chọn đáp án đúng nhất:

Câu 41: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết địa điểm nào sau đây có đặt trạm 500KV (năm 2007)?

- A. Ninh Bình. B. Hà Tĩnh. C. Đồng Hới. D. Thanh Hóa.

Câu 42: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng khí hậu nào sau đây chịu tần suất bão lớn nhất?

- A. Nam Trung Bộ. B. Đông Bắc Bộ. C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Bắc Bộ.

Câu 43: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết tỉnh nào sau đây có cảng Cam Ranh?

- A. Bình Định. B. Quảng Nam. C. Quảng Ngãi. D. Khánh Hoà.

Câu 44: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 28 nối Phan Thiết với điểm nào sau đây?

- A. Di Linh. B. Biên Hòa. C. Đồng Xoài. D. Liên Khương.

Câu 45: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết điểm du lịch nào sau đây nằm ở độ cao 50 - 500m?

- A. Đá Nhảy. B. Bến En. C. Cửa Lò. D. Sầm Sơn.

Câu 46: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết khu kinh tế ven biển Hòn La thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Hà Tĩnh. B. Nghệ An. C. Quảng Trị. D. Quảng Bình.

Câu 47: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết tỉnh nào sau đây có khu kinh tế ven biển (năm 2007)?

- A. Trà Vinh. B. Bến Tre. C. Bạc Liêu. D. Sóc Trăng.

Câu 48: Thực trạng tài nguyên rừng của nước ta hiện nay

- A. phần lớn là rừng nghèo. B. không tăng diện tích.
C. chỉ trồng ở đồng bằng. D. chủ yếu trồng mới.

Câu 49: Ngành nào sau đây thuộc ngành công nghiệp năng lượng?

- A. Chế biến cà phê. B. Xay sát.
C. Sản xuất đường mía. D. Khai thác dầu, khí.

Câu 50: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết thành phố nào trong các thành phố sau đây có quy mô dân số lớn nhất (năm 2007)?

- A. Hưng Yên. B. Hải Phòng. C. Hải Dương. D. Hạ Long.

Câu 51: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có tổng diện tích trồng cây công nghiệp lớn nhất (năm 2007)?

- A. Sơn La. B. Hà Giang. C. Điện Biên. D. Lào Cai.

Câu 52: Hạn hán ở nước ta thường đi kèm với

- A. ngập lụt. B. cháy rừng. C. động đất. D. lũ quét.

Câu 53: Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ của nước ta hiện nay

- A. tập trung ở miền núi. B. đều khắp ở các vùng.
C. không có ở ven biển. D. có sự phân hóa.

Câu 54: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có tỉnh lỵ **không** trùng với tên tỉnh?

- A. Hà Tĩnh. B. Thanh Hóa. C. Sơn La. D. Nghệ An.

Câu 55: Đông Nam Bộ đang ứng dụng công nghệ trồng mới nhằm cho năng suất cao chủ yếu đối với

- A. cây chè. B. cây cao su. C. cây quế. D. cây tam thất.

Câu 56: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp Việt Trì thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Hòa Bình. B. Thái Nguyên. C. Phú Thọ. D. Bắc Giang.

Câu 57: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết tỉnh nào sau đây có khu kinh tế cửa khẩu (năm 2007)?

- A. Điện Biên. B. Đắk Lắk. C. Thanh Hóa. D. Nghệ An.

Câu 58: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết sông nào sau đây thuộc hệ thống sông Thái Bình?

- A. Sông Chày. B. Sông Cầu. C. Sông Đáy. D. Sông Gâm.

Câu 59: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết ngành công nghiệp sản xuất giấy, xenlulô có ở trung tâm công nghiệp nào sau đây (năm 2007)?

- A. Việt Trì. B. Cẩm Phả. C. Thái Nguyên. D. Nam Định.

Câu 60: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết đỉnh núi nào sau đây cao trên 3000m?

- A. Pu Tra. B. Pu Huồi Long. C. Pu Si Lung. D. Phu Luông.

Câu 61: Vùng trời của nước ta trên biển được xác định bằng

- A. không gian trên các hải đảo và không gian trên mặt biển.
B. ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.
C. không gian trên mặt biển với diện tích khoảng 1 triệu km².
D. ranh giới của nội thủy, lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế.

Câu 62: Các đô thị nước ta tạo động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế là do

- A. thu hút nhiều các nguồn vốn đầu tư. B. gắn liền với chức năng hành chính.
C. có quy mô dân số lớn, chiếm tỉ lệ cao. D. có cơ sở hạ tầng đều rất hiện đại.

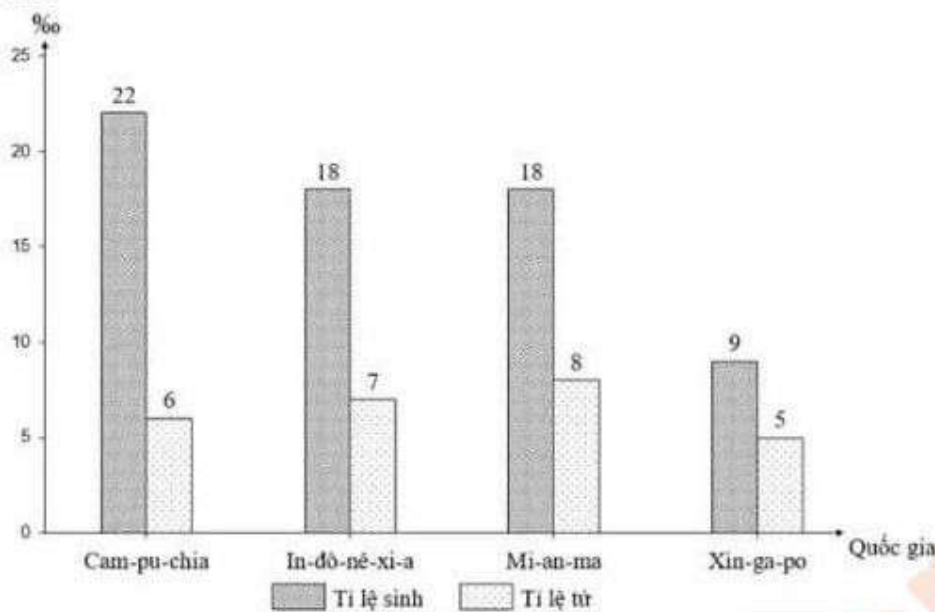
Câu 63: Nghề nuôi cá nước ngọt ở nước ta hiện nay

- A. chưa gắn với hoạt động chế biến. B. có phương thức nuôi rất hiện đại.
C. tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa. D. phát triển mạnh nhất ở miền núi.

Câu 64: Phát biểu nào sau đây đúng với xu hướng thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế của nước ta hiện nay?

- A. tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác, giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.
B. giảm tỉ trọng nuôi trồng thủy sản, tăng tỉ trọng khai thác thủy sản.
C. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
D. tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành thủy sản.

Câu 65: Cho biểu đồ:



TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của một số quốc gia năm 2020?

- A. Mi-an-ma thấp hơn Xin-ga-po.
- B. In-đô-nê-xi-a cao gấp 2 lần Mi-an-ma.
- C. In-đô-nê-xi-a cao hơn Cam-pu-chia.
- D. Cam-pu-chia cao gấp 4 lần Xin-ga-po.

Câu 66: Sản xuất cây công nghiệp ở nước ta hiện nay

- A. hoàn toàn là cây công nghiệp nhiệt đới.
- B. chỉ được tiến hành ở khu vực đồng bằng.
- C. chiếm tỉ trọng lớn nhất là cây hàng năm.
- D. phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa.

Câu 67: Lao động nông thôn nước ta hiện nay

- A. chỉ hoạt động trong ngành công nghiệp và dịch vụ.
- B. tất cả đã được đào tạo bài bản qua các trường lớp.
- C. có số lượng lớn hơn lao động ở khu vực thành thị.
- D. phần nhiều có mức thu nhập đều nhau và rất cao.

Câu 68: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ SẢN LƯỢNG ĐIỆN CỦA XIN-GA-PO

Năm	2015	2016	2018	2019
Dân số (Triệu người)	5,5	5,6	5,6	5,7
Sản lượng điện (Triệu kWh)	50272	51587	52905	54142

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết Xin-ga-po có sản lượng điện bình quân đầu người cao nhất vào năm nào sau đây?

- A. Năm 2018.
- B. Năm 2015.
- C. Năm 2016.
- D. Năm 2019.

Câu 69: Hoạt động vận tải hàng không của nước ta hiện nay

- A. chủ yếu phục vụ khách quốc tế.
- B. phát triển đồng đều ở các vùng.
- C. chỉ có doanh nghiệp Nhà nước.
- D. có sự phát triển nhanh, táo bạo.

Câu 70: Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu ở nước ta là

- A. mở rộng và đa dạng hóa thị trường, phát triển sản xuất hàng hóa.
- B. xây dựng và phát triển thương hiệu, sử dụng các công nghệ mới.
- C. tăng cường liên doanh với nước ngoài, đổi mới cơ chế quản lý.
- D. thu hút các nguồn lực đầu tư, tham gia vào các tổ chức quốc tế.

Câu 71: Hoạt động khai thác dầu khí ở nước ta hiện nay

- A. chủ động trong thăm dò, khai thác, tiêu thụ.
- B. tránh được tất cả sự cố ô nhiễm môi trường.
- C. chỉ tập trung đầu tư khai thác ở các mỏ khí.
- D. được tiến hành chủ yếu ở các đảo đông dân.

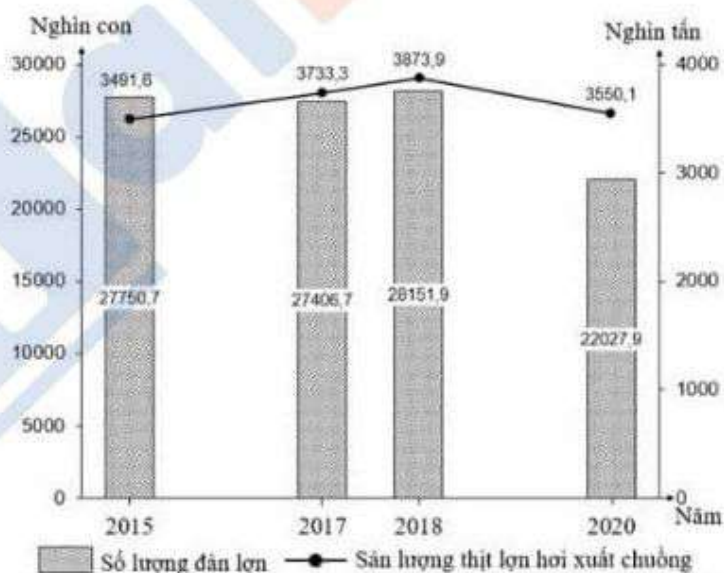
Câu 72: Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long nhằm mục đích chủ yếu là

- A. từng bước thích ứng với tự nhiên, phát triển kinh tế.
- B. thu hút các nguồn lực đầu tư, tạo ra nhiều việc làm.
- C. khai thác hiệu quả tự nhiên, chống biến đổi khí hậu.
- D. nâng cao đời sống người dân, hạn chế việc xuất cư.

Câu 73: Ý nghĩa chủ yếu của việc hoàn thiện quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

- A. nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, phát triển bền vững.
- B. đa dạng nông sản hàng hóa, giải quyết vấn đề việc làm.
- C. phân bố lại dân cư, cung cấp nguyên liệu cho chế biến.
- D. khai thác hiệu quả tài nguyên, nâng cao vị thế của vùng.

Câu 74: Cho biểu đồ về số lượng đàn lợn và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng của nước ta giai đoạn 2015 - 2020:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu số lượng đàn lợn và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng.
- B. Quy mô số lượng đàn lợn và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng.
- C. Tốc độ tăng trưởng số lượng đàn lợn và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng.
- D. Chuyển dịch cơ cấu số lượng đàn lợn và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng.

Câu 75: Ngành du lịch ở Đồng bằng sông Hồng phát triển **chưa** tương xứng với tiềm năng chủ yếu do

- A. quảng bá chưa hiệu quả, các dịch vụ chưa tiện lợi.
- B. chăm sóc khách còn hạn chế, sân bay còn quá tải.
- C. sản phẩm chưa hấp dẫn, chính sách chưa hiệu quả.
- D. thiếu lao động qua đào tạo, trung tâm du lịch nhỏ.

Câu 76: Mục đích chủ yếu của việc phát triển các tuyến đường ngang ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đáp ứng nhu cầu dân cư, tăng hội nhập quốc tế.
- B. mở rộng cảng nước sâu, thu hút nguồn đầu tư.
- C. thúc đẩy hoạt động giao lưu, phát triển kinh tế.
- D. tăng năng lực giao thông, thúc đẩy hiện đại hóa.

Câu 77: Cho bảng số liệu:

**SỐ LƯỢT NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN
GIAI ĐOẠN 2015-2020**

(Đơn vị: Nghìn lượt người)

Năm	2015	2017	2018	2020
Đường hàng không	6271,3	10910,3	12485,0	3083,2
Đường thủy	169,8	258,9	215,3	144,7
Đường bộ	1502,6	1753,0	2797,5	609,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu số lượt người nước ngoài đến Việt Nam phân theo phương tiện giai đoạn 2015-2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột.
- B. Miền.
- C. Kết hợp.
- D. Tròn.

Câu 78: Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành các khu kinh tế ven biển ở Bắc Trung Bộ là

- A. chuyển dịch cơ cấu sản xuất, đa dạng sản phẩm, hình thành đô thị mới.
- B. phát triển cơ cấu lãnh thổ, phân bố lại lao động, thay đổi bộ mặt vùng.
- C. thúc đẩy công nghiệp hóa, thu hút đầu tư, phát triển sản xuất hàng hóa.
- D. tăng sản phẩm hàng hóa, đẩy mạnh việc xuất khẩu, tạo thêm việc làm.

Câu 79: Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có khí hậu khác với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ yếu do tác động của

- A. địa hình có núi cao, vị trí ở khu vực gió mùa, Tín phong bán cầu Bắc.
- B. núi cao, gió mùa Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới, vị trí ở xa xích đạo.
- C. vị trí ở nội chí tuyến, địa hình đồi núi, gió mùa Đông Bắc và gió Tây.
- D. hoàn lưu khí quyển, vị trí nằm gần đường chí tuyến Bắc, địa hình núi.

Câu 80: Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển công nghiệp hiện nay ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. tăng sự liên kết, đổi mới trang thiết bị và công nghệ, phát triển các sản phẩm cao cấp.
- B. áp dụng tiến bộ kỹ thuật, hình thành các khu công nghiệp tập trung, tăng khai khoáng.
- C. thu hút đầu tư, đào tạo lao động, phát triển công nghiệp chế biến gắn liền với dịch vụ.
- D. tăng phương tiện hiện đại, tạo ra các sản phẩm khác nhau, phát triển nhiều thị trường.

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ LẦN 2, KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT
NĂM HỌC 2021-2022, MÔN THI THÀNH PHẦN: ĐỊA LÍ

Mã đề	Câu hỏi	Đáp án	Mã đề	Câu hỏi	Đáp án	Mã đề	Câu hỏi	Đáp án	Mã đề	Câu hỏi	Đáp án
132	41	B	209	41	D	357	41	D	485	41	C
132	42	C	209	42	C	357	42	C	485	42	D
132	43	D	209	43	A	357	43	A	485	43	D
132	44	A	209	44	C	357	44	D	485	44	D
132	45	B	209	45	A	357	45	A	485	45	C
132	46	D	209	46	A	357	46	A	485	46	B
132	47	A	209	47	A	357	47	C	485	47	C
132	48	A	209	48	B	357	48	C	485	48	A
132	49	D	209	49	D	357	49	B	485	49	B
132	50	B	209	50	B	357	50	B	485	50	D
132	51	B	209	51	B	357	51	C	485	51	D
132	52	B	209	52	C	357	52	D	485	52	A
132	53	D	209	53	D	357	53	C	485	53	B
132	54	D	209	54	A	357	54	C	485	54	D
132	55	B	209	55	C	357	55	B	485	55	A
132	56	C	209	56	A	357	56	B	485	56	A
132	57	A	209	57	B	357	57	C	485	57	C
132	58	B	209	58	A	357	58	A	485	58	B
132	59	A	209	59	A	357	59	B	485	59	B
132	60	C	209	60	B	357	60	C	485	60	D
132	61	B	209	61	C	357	61	B	485	61	C
132	62	A	209	62	D	357	62	D	485	62	A
132	63	C	209	63	A	357	63	A	485	63	A
132	64	C	209	64	B	357	64	A	485	64	B
132	65	D	209	65	B	357	65	D	485	65	C
132	66	D	209	66	C	357	66	D	485	66	B
132	67	C	209	67	D	357	67	B	485	67	B
132	68	D	209	68	D	357	68	A	485	68	C
132	69	D	209	69	B	357	69	B	485	69	A
132	70	A	209	70	D	357	70	D	485	70	C
132	71	A	209	71	C	357	71	B	485	71	B
132	72	A	209	72	D	357	72	D	485	72	C
132	73	A	209	73	D	357	73	D	485	73	A
132	74	B	209	74	C	357	74	C	485	74	B
132	75	C	209	75	A	357	75	C	485	75	D
132	76	C	209	76	B	357	76	A	485	76	C
132	77	B	209	77	C	357	77	D	485	77	D
132	78	C	209	78	C	357	78	B	485	78	A
132	79	D	209	79	B	357	79	A	485	79	D
132	80	C	209	80	D	357	80	A	485	80	A